Tên: ……..

Lớp: S7…

Ngày giao bài: Thứ ……, ngày ……/…….

Ngày nộp bài: Thứ ……, ngày ……/…….

Week: 4

Từ vựng HW: ……

Nghe HW: ……

VOCABULARY REVISION

A. VOCABULARY

- Travel

No.	Word	Meaning	No.	Word	Meaning
1	**accommodation** (n)	chỗ ở, nơi lưu trú	7	**currency** (n)	tiền tệ
2	**customs** (n)	hải quan	8	**embassy** (n)	đại sứ quán
3	**departure** (n)	sự khởi hành, giờ khởi hành	9	**immigration** (n)	quá trình nhập cảnh, bộ phận nhập cảnh
4	**destination** (n)	điểm đến	10	**reception** (n)	quầy tiếp tân, lễ tân
5	**itinerary** (n)	hành trình, lịch trình	11	**backpacker** (n)	khách du lịch ba lô
6	**reservation** (n)	sự đặt chỗ trước, đặt phòng	12	**travel insurance** (n)	bảo hiểm du lịch

- Relationship

No.	Word	Meaning	No.	Word	Meaning
1	**get on well (with)** (phr.v)	hòa thuận, có quan hệ tốt với ai	4	**support each other** (phr)	hỗ trợ, giúp đỡ lẫn nhau
2	**fall out (with someone)** (phr.v)	cãi nhau, nghỉ chơi với ai	5	**break up (with someone)** (phr.v)	chia tay với ai
3	**build a relationship** (phr)	xây dựng mối quan hệ	6	**trust (someone)** (v)	tin tưởng ai đó

- Shopping

No.	Word	Meaning	No.	Word	Meaning
1	**cashier** (n)	thu ngân	6	**shop around** (phr.)	đi nhiều nơi để so sánh giá trước khi mua
2	**discount** (n/v)	sự giảm giá, chiết khấu / giảm giá	7	**food court** (n)	khu ẩm thực
3	**economical** (adj)	tiết kiệm, hợp lý về chi tiêu	8	**grocery store** (n)	cửa hàng tạp hóa / cửa hàng bán thực phẩm
4	**window shopping** (n)	đi ngắm đồ (nhưng không mua)	9	**fitting room** (n)	phòng thử đồ
5	**sell like hot cakes** (idiom)	bán chạy như tôm tươi	10	**bargain** (n/v)	món hời / mặc cả, trả giá

- Extra Vocabulary

Con bấm vào link/code để nghe và đọc lại từ vựng nhé:
https://soundcloud.com/ms-chi-english/for_s7_w4_vocabulary

No.	Word	Meaning	No.	Word	Meaning
1	**on a diet** (phr)	đang ăn kiêng	5	**fortunately** (adv)	may mắn thay
2	**casual clothes** (n)	quần áo thường ngày, quần áo thoải mái	6	**be supposed to do something** (phr)	được cho là phải làm gì / làm sao mà làm được gì
3	**look everywhere for something** (phr)	tìm cái gì khắp nơi	7	**customer announcement** (n)	thông báo dành cho khách hàng
4	**miss out on something** (phr)	bỏ lỡ điều gì	8	**be pleased to know** (phr)	vui khi biết rằng

LIVEWORKSHEETS

B. CLASSWORK

VOCABULARY

I. Choose the correct answers.

1. Before we travelled abroad, my parents bought _____ to protect us in case of any accidents or lost luggage during the trip.
   A. travel insurance B. currency C. reservation D. destination
2. We studied the hotel's _____ in detail so that we could plan our daily activities and know exactly when we would arrive at each attraction.
   A. embassy B. customs C. itinerary D. immigration
3. Although they have very different personalities and interests, Lan and her cousin still _____ and support each other through difficult times.
   A. fall out B. break up C. relationship D. get on well
4. Before making such an expensive purchase, it is wise to _____ and compare prices and quality from several different stores.
   A. window shopping B. shop around C. sell like hot cakes D. food court
5. The luxury hotel was far too expensive for our budget, so we searched for more _____ accommodation that still offered good service and a convenient location.
   A. discount B. fitting room C. cashier D. economical

II. Fill in the blanks with the words/phrases in the box.

currency	window shopping	reservation	fell out	reception

1. We made a _____ at the hotel three weeks in advance to make sure we had a room during the busy holiday season.
2. When we arrived late at night, we went straight to the _____ to check in and collect our keys.
3. You will need to exchange some money because the _____ in Thailand is baht.
4. They used to be best friends, but they _____ after a serious argument about money last year.
5. I enjoy doing _____ in the city centre at weekends — it's relaxing even if I don't buy anything.

C. HOMEWORK

VOCABULARY (15 questions)

I. Con học thuộc nghĩa của từ, chỉnh phát âm theo từ điển và chép mỗi từ ở phần Extra Vocabulary (trang 1) 1 dòng vào vở ghi.

LIVEWORKSHEETS

II. Choose the word/phrase that is CLOSEST in meaning to the underlined word in each of the following sentences.

1. We didn't buy anything. We were just **window shopping**.
   A. buying luxury items
   B. comparing prices online
   C. looking at goods without intending to buy
2. These new smartphones **sell like hot cakes**.
   A. are sold at very low prices
   B. are extremely popular and sell very quickly
   C. are made with special materials
3. She tried on the dress in the **fitting room**.
   A. area where customers pay for items
   B. small private space for trying on clothes
   C. section of the store selling only shoes
4. I found a great **bargain** at the night market yesterday.
   A. damaged or faulty product
   B. item bought at a much lower price than usual
   C. very expensive but high-quality product
5. The store is offering a 30% **discount** on all winter jackets this week.
   A. price reduction
   B. extra charge added to the price
   C. free gift with every purchase

III. For each question, choose the correct answer A, B, or C.

A. Mrs. Brown

Mrs. Brown runs a popular grocery store in the city centre. She is well-known for her excellent service and friendly attitude. Last month, she offered a special discount on fresh fruit. The mangoes sold like hot cakes and were gone by lunchtime. Many customers return to her store because of her good service.

B. Ben

Ben is quite economical and never buys the first thing he sees. Before buying a new backpack for school, he likes to shop around and compare prices and quality in different stores. Last week, he found a real bargain — a strong backpack at half price. He kept the receipt carefully in case he needed to return it.

C. Lily

Lily enjoys shopping with her sister. Last weekend, they spent a long time in the fitting room trying on many jackets and dresses. Later, they went window shopping in the big mall and looked at expensive clothes without buying anything. Lily is good at finding nice items that look great on her.

Questions

1. Who is careful with money and always compares prices before buying? → _____
2. Who sold products very quickly after offering a discount? → _____
3. Who tried on clothes in the fitting room? → _____
4. Who kept proof of payment in case they needed to return something? → _____
5. Who looked at expensive items without buying them? → _____

IV. Rearrange the words/phrases to make complete sentences.

1. two / at / the / made / months / we / hotel / reservation / ago

   → _____.

LIVEWORKSHEETS

2. even / get / different / on / personalities / well / they / though / their / are

→ _____.

3. expensive / should / before / an / phone / shop / you / buying / around

→ _____.

4. exchange / at / the / currency / airport / we / need / to

→ _____.

5. after / they / argument / fall / big / out / a / money / about

→ _____.

LISTENING PRACTICE (7 questions)

Lưu ý:

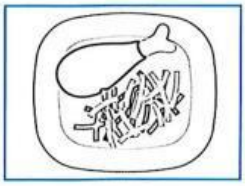
1. Khi làm bài tập có từ mới, các con cần tra từ điển. Sau khi tra từ điển, các con chép mỗi từ mới **1 dòng** để ghi nhớ.
2. Các con gạch chân các từ khoá chính trong bài.

Con làm bài nghe theo link/code sau:
https://soundcloud.com/ms-chi-english/simply-b1-preliminary-for-3

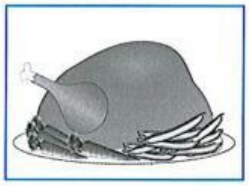
PART 1 **Questions 1-7**

For each question, choose the correct answer.

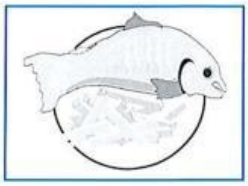
1. What will they eat?



A ☐



B ☐



C ☐

2. What will the girl wear to the party?



A ☐



B ☐

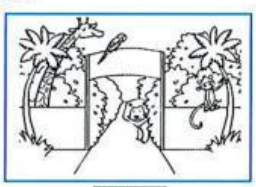


C ☐

3. Where will the student's tour of the city centre end?



A ☐



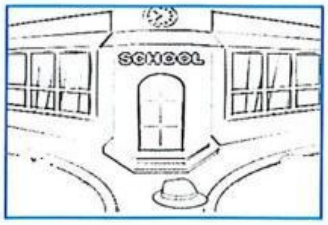
B ☐



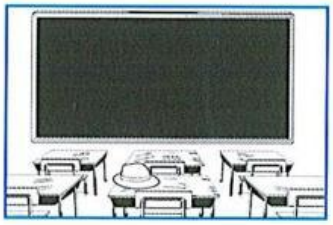
C ☐

LIVEWORKSHEETS

4. Where was the boy's hat?



A ☐



B ☐



C ☐

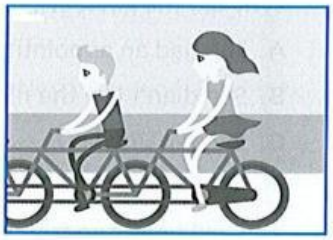
5. What will they do on Friday?



A ☐



B ☐



C ☐

6. What was wrong with the boy?



A ☐

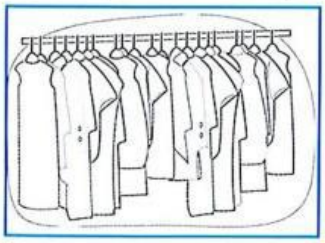


B ☐



C ☐

7. What is on special offer today?



A ☐



B ☐



C ☐

LIVEWORKSHEETS